TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/DS-PT
Ngày: 25-9-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt điện"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quyết và bà Nguyễn Thị Thu Hoài.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huế - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2019/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐXX-PT ngày 02 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Đội 8, xóm Đ, xã G, huyện L, tỉnh Nghệ An; có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D;

Địa chỉ trụ sở: Thôn B, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 - Giám đốc Công ty; người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị P - Kế toán Công ty; có mặt.

3. *Người làm chứng:*

Ông Triệu Bá B, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Đội 2, thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Ông Đào Văn H2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện B, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T1 trình bày: Ngày 12/11/2017 ông T1 và Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D (Công ty D) ký hợp đồng kinh tế số 1211/2017/HĐGK/DT-TD với các nội dung cơ bản như sau: Công ty D thuê ông T1 thi công lắp đặt hệ thống điện, điện nhẹ nhà BOH thuộc dự án NPNHA; khối lượng lắp đặt nhà BOH là 3.900m^2; đơn giá là 50.000đồng/m^2; tổng giá trị hợp đồng là 195.000.000đồng, giá trị quyết toán của hợp đồng được tính trên khối lượng thi công thực tế tại công trình được Công ty D nghiệm thu; thời hạn thanh toán là 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu thanh toán 95% giá trị công trình, còn 5% giá trị bảo hành thanh toán sau 01 năm. Để thực hiện hợp đồng, ông phải đứng ra thuê nhân công, máy móc, mua sắm thiết bị vật tư, phụ trách việc thi công của tổ đội và trực tiếp chi trả lương cho công nhân.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D thay đổi thiết kế và phát sinh thêm một số hạng mục nên ông T1 và ông Triệu Bá B là chỉ huy trưởng tại công trường đã thỏa thuận lại đơn giá là 65.000đồng/m^2, khối lượng thực tế lắp đặt là 3.910m^2. Ông đã hoàn thành xong toàn bộ công việc theo hợp đồng, đã bàn giao đưa công trình vào vận hành. Ngày 20/3/2018 ông T1, ông Triệu Bá B và ông Phạm Hồng S là cán bộ kỹ thuật của Công ty D đã ký biên bản hiện trường nội bộ xác định giá tiền thi công nhà BOH là 254.163.000đồng và xác nhận công việc lắp đặt của ông đã hoàn thành, hoạt động tốt. Ông T1 xác định chữ ký và chữ viết tại biên bản hiện trường nội bộ ghi ngày 30/12/2017 do Công ty D cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm là chữ ký, chữ viết của ông và thừa nhận có đề nghị Công ty D thanh toán tạm ứng tiền thi công nhà BOH là 117.000.000đồng như trong biên bản thể hiện, nhưng sau đó Công ty D chưa thanh toán tạm ứng theo đề nghị của ông. Sau khi hoàn thành công trình, ông đã nhiều lần yêu cầu Công ty thanh toán tiền nhưng đến nay Công ty D không trả tiền cho ông.

Vì vậy, ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty D phải thanh toán 95% giá trị hợp đồng theo biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 bằng 241.454.000đồng, còn 5% giá trị bảo hành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; yêu cầu Công ty D phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 12/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,6%/tháng là 18.000.000đồng và tiếp tục phải trả lãi cho đến khi thanh toán xong.

Công ty D cho rằng đã thanh toán tiền thi công công trình nhà BOH cho ông thông qua 02 lần chuyển tiền vào T3 khoản, ông không chấp nhận, vì những lần chuyển tiền đó không phải thanh toán tiền hợp đồng 1211/2017/HĐGK/DT-TD thi công nhà BOH, mà là thanh toán tiền công của những công trình khác

như công trình nhà ký túc xá K1 và K2, xưởng đóng tầu thuộc dự án NPNHAvà khu biệt thự tại Nha Trang mà Công ty D đã hợp đồng thuê ông thi công cùng thời gian đó.

Đại diện bị đơn là Công ty D trình bày: Công ty D là nhà thầu của dự án NPNHA, tỉnh Quảng Nam. Để thực hiện dự án, ngày 12/11/2017 Công ty D đã ký kết hợp đồng kinh tế số 1211/2017/HĐGK/DT-TD với ông T1 để thuê ông T1 lắp đặt, thi công toàn bộ hệ thống điện, điện nhẹ của khu vực nhà BOH trong dự án NPNHAvới các nội dung như ông T1 trình bày. Công ty D thừa nhận ông T1 đã hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng. Tháng 5/2018 Công ty D đã bàn giao toàn bộ dự án NPNHAtrong đó có nhà BOH cho chủ đầu tư là Chi nhánh Quảng Nam - Công ty CP V.

Ông T1 trình bày ông T1 và ông Triệu Bá B đã thỏa thuận lại đơn giá thi công là 65.000đ/1m^2 công ty không chấp nhận vì ông B không có thẩm quyền thỏa thuận lại đơn giá hợp đồng. Về khối lượng thi công, Công ty D chấp nhận khối lượng thi công là 3.910m^2.

Công ty D xác định chữ ký ông Triệu Bá B chỉ huy trưởng, chữ ký của ông Phạm Hồng S cán bộ kỹ thuật tại biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 do ông T1 xuất trình là đúng. Tháng 11/2018 ông T1 đến Công ty yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 192.466.000đồng cho rằng đó là tiền công của ông T1 khi thực hiện hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT-TD, Công ty yêu cầu ông T1 đưa ra bảng khối lượng để tính toán số tiền ông T1 đã thực hiện và được thanh toán tạm ứng, còn thiếu bao nhiêu thì Công ty sẽ thanh toán tiếp nhưng ông T1 không thực hiện. Đến nay ông T1 cũng không đưa ra được bảng khối lượng để xác định giá trị thi công nhà BOH là 254.163.000đồng theo như biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 nên Công ty chỉ chấp nhận giá trị theo như hợp đồng đã ký kết là 195.000.000đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT-TD, Công ty đã 02 lần chuyển tiền thanh toán tạm ứng cho ông T1 cụ thể: Lần 1 ngày 16/01/2018 thanh toán 93.600.000đồng tương ứng với 80% giá trị ông T1 đề nghị tạm ứng theo biên bản hiện trường nội bộ ngày 30/12/2017; Lần 2 ngày 10/02/2018 thanh toán 100.000.000đồng, nhưng không có đề nghị xuất tạm ứng từ ông T1 mà do ông B báo về công ty. Như vậy đối chiếu với 02 lần ông T1 được thanh toán tạm ứng thì Công ty đã thanh toán xong 95% giá trị hợp đồng cho ông T1 và còn thanh toán thừa 8.350.000đồng. Số tiền thừa này, Công ty D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ký kết hợp đồng thuê ông T1 thi công lắp đặt nhà BOH, Công ty không ký hợp đồng nào khác với ông T1. Đối với công trình nhà ký túc xá K1, K2 thuộc dự án NPNHA, Công ty D ký kết hợp đồng với ông Nguyễn Đức T3 là em trai ông T1 nhưng không cung cấp được T3 liệu chứng minh. Đại diện Công ty D cũng thừa nhận chữ ký của giám đốc và con dấu của Công ty D tại Hợp đồng số 0410/2017/HĐGK/DT-TD ngày 04/10/2017 do ông T1 xuất trình là đúng.

Người làm chứng ông Triệu Bá B trình bày: Ông được giám đốc Công ty D phân công là chỉ huy trưởng công trình dự án NPNHA. Ngày 12/11/2017 Công ty D đã ký hợp đồng với ông Nguyễn Đức T1 thuê ông T1 lắp đặt, thi công toàn bộ hệ thống điện, điện nhẹ của khu vực nhà BOH trong dự án NPNHA. Quá trình thi công nhà BOH, Công ty có thay đổi thiết kế nhưng không phát sinh thêm hạng mục mới, ông cũng không thỏa thuận lại với ông T1 về đơn giá. Ngày 20/3/2018 ông và ông T1 đã lập biên bản hiện trường nội bộ, theo đó xác định ông T1 đã hoàn thành công việc và công trình hoạt động tốt. Về số tiền 254.163.000đồng thể hiện trong biên bản hiện trường nội bộ là do ông T1 tự xác định, tuy nhiên số tiền đó chưa đúng, lý do ông vẫn ký biên bản vì nghĩ rằng số tiền đó ông T1 chỉ tạm tính còn sau này khi thanh toán quyết toán sẽ căn cứ vào bảng khối lượng cụ thể. Sau đó ông T1 có một vài lần gọi điện cho ông yêu cầu Công ty thanh toán tiền, ông có yêu cầu ông T1 phải làm bảng khối lượng, để Công ty quyết toán nhưng ông T1 không thực hiện, ông cũng đã làm bảng khối lượng gửi cho ông T1, nhưng ông T1 không xác nhận khối lượng đó. Tại biên bản hòa giải ngày 20/02/2019 giữa ông T1 và công ty D đã xác định về khối lượng thi công nhà BOH là 3.910m^2 ông xác nhận khối lượng như vậy là đúng. Ngoài việc ký hợp đồng và thực hiện lắp đặt điện nhà BOH tại dự án NPNHA, Công ty D còn thuê tổ đội của ông T1 thi công hệ thống điện và báo cháy của khu nhà ký túc xá K1, K2, ông T1 cung cấp cho Tòa án bản hợp đồng số 0410 ngày 04/10/2017 giữa ông T1 và Công ty D, ông xác định hợp đồng đó là đúng.

Do ông T1 và ông T3 là hai anh em và cùng thi công các công trình tại ký túc xá, ông T1 đề nghị Công ty chuyển tiền vào T3 khoản của ông T3 nên công ty đã chuyển tiền tạm ứng công trình nhà ký túc xá cho ông T3, còn cụ thể số tiền như thế nào ông cũng không rõ. Đến nay ông T1 và Công ty đã thực hiện quyết toán xong hợp đồng khu ký túc xá K1, K2 hay chưa ông cũng không biết. Còn đối với nhà BOH thì ông cũng đã gửi bảng khối lượng về cho Công ty để thực hiện việc thanh toán cho ông T1 còn việc thanh toán giữa Công ty và ông T1 như thế nào ông không rõ vì ông không phải là người trực tiếp thanh toán. Ông T1 trình bày ông T1 còn thi công lắp đặt hệ thống điện, điện lạnh của xưởng sửa chữa tầu ở dự án NPNHA ông không rõ vì ông không làm việc với ông T1 công trình đó. Ông T1 trình bày ông T1 thi công lặp đặt hệ thống báo cháy ở khu biệt thự VPNT là đúng, ông đã thanh toán tiền công trình đó cho ông T1 xong.

Người làm chứng ông Phạm Hồng S trình bày: Khoảng năm 2017 ông được giám đốc Công ty D phân công vào làm việc tại dự án NPNHAvới nhiệm vụ là cán bộ kỹ thuật phụ trách về mảng điều hòa không khí, ông Triệu Bá B là chỉ huy trưởng công trình. Cụ thể nội dung hợp đồng ký kết giữa Công ty D và ông T1 như thế nào ông không rõ. Quá trình ông T1 thực hiện thi công nhà BOH, với tư cách là cán phụ trách về kỹ thuật ông xác định ông T1 đã thực hiện lắp đặt, thi công toàn bộ hệ thống điện, điện nhẹ của khu vực nhà BOH đúng với bản thi công, thiết kế. Ông thừa nhận có ký nhận vào biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 do ông T1 lập với tư cách của cán bộ kỹ thuật, tuy nhiên ông

chỉ xác nhận về mặt kỹ thuật là ông T1 thực hiện xong công việc, còn giá trị thi công ông không xác nhận vì không có thẩm quyền, cũng không rõ việc thanh toán tiền giữa ông T1 và Công ty như thế nào. Ngoài thực hiện thi công nhà BOH trước đó ông T1 và em là ông Nguyễn Đức T3 có thực hiện thi công lắp đặt hệ thống báo cháy của tòa nhà ký túc xá thuộc công trình NPNHA, nhưng ông T3 hay ông T1 là người ký hợp đồng, nội dung của hợp đồng như thế nào ông cũng không rõ.

Người làm chứng ông Đào Văn H2 trình bày: Ông được giám đốc Công ty D phân công vào làm việc tại dự án NPNHAvới nhiệm vụ phụ trách kỹ thuật dự án và phụ trách chính công trình nhà ký túc xá K1, K2. Khi thực hiện công trình nhà ký túc xá, ông xác định Công ty D thuê tổ đội của hai anh em ông T1, ông T3 để lắp đặt hệ thống điện của tầng 1 nhà K1 và hệ thống báo cháy của nhà K1, K2, còn Công ty ký hợp đồng với ông T3 hay ông T1 và đơn giá và thỏa thuận như thế nào ông không rõ. Quá trình thi công nhà ký túc xá có hai lần ông ký biên bản với ông T1, 1 biên bản làm việc vào tháng 10 do ông lập; còn 1 biên bản hiện trường nội bộ vào tháng 11 do ông T1 lập trong biên bản hiện trường nội bộ đó ông có xác nhận về khối lượng công việc mà tổ đội của ông T1 đã thực hiện và xác nhận số tiền cho tạm ứng, ông T1 nói chưa có T3 khoản tại Ngân hàng nên đề nghị chuyển tiền vào T3 khoản của ông T3. Sau khi ký hai biên bản đó thì công ty có chuyển tiền tạm ứng hay không, chuyển tạm ứng như thế nào thì không rõ. Đối với công trình nhà BOH quá trình thi công có 1 lần ông T1 đưa biên bản để ông xác nhận khối lượng nhưng ông thấy không đúng nên không ký biên bản, còn không rõ ông T1 có tạm ứng tiền hay không, tạm ứng như thế nào. Đến nay toàn bộ các hạng mục công trình nằm trong dự án NPNHA đã hoàn thành, Công ty D đã bàn giao cho chủ đầu tư và đang thực hiện việc bảo hành, bảo trì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 06/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương quyết định: Áp dụng Điều 274, 275, 280, 357, 468, 513, 519 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty D phải thanh toán trả ông T1 số tiền còn lại của 95% giá trị hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT ngày 12/11/2017 là 92.125.000đồng và tiền lãi là 6.411.900đồng, tổng là 98.536.900đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử 06/5/2019, Công ty D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 20/5/2019, Công ty D kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xem xét lại số tiền mà Công ty D đã trả cho ông T1 cũng như khoản tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc công ty phải trả.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định: Ngoài ký hợp đồng với Công ty D để thi công công trình nhà BOH, ông T1 còn ký hợp đồng với Công ty D để thi công công trình nhà ký túc xá K1, K2 đều thuộc công trình NPNHA. Quá trình thực hiện hai hợp đồng trên, ông Nguyễn Đức T3 có trực tiếp tham gia thi công. Hiện ông T3 ở đâu ông T1 không biết. Đối với các công trình sửa chữa khu biệt thự, xưởng sửa chữa tàu thuộc NPNHA, sau khi Công ty D đã chuyển tiền đủ theo thỏa thuận ông T1 mới thực hiện việc thi công. Nay do thời gian tranh chấp kéo dài, ông T1 bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty D phải thanh toán cả 5% giá trị bảo hành công trình.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, thừa nhận Công ty D ký hợp đồng thuê ông T1 thi công lắp đặt công trình nhà BOH và công trình ký túc xá K1, K2 đều thuộc NPNHA. Thực tế ông Nguyễn Đức T3 là anh em ruột của ông T1 cùng tham gia thi công hai công trình nhà nêu trên. Ngoài ra không thuê ông T3 và ông T1 thi công công trình nào khác. Do lúc đầu ông T1 không chưa có T3 khoản ngân hàng nên đã có đề nghị Công ty chuyển tiền tạm ứng vào T3 khoản của ông Nguyễn Đức T3. Thực tế Công ty đã 04 lần chuyển tiền tạm ứng cho ông T1 thông qua số T3 khoản của ông T3 tổng là 127.000.000 đồng. Nội dung này ông T1 đã thừa nhận tại biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018. Đề nghị Tòa án xem xét quyết định theo quy định. Việc thanh toán hai hợp đồng nêu trên hoàn toàn thực hiện bằng chuyển khoản, không trả tiền mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc T2 theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T3 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Đức T1 bổ sung yêu cầu Công ty D phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng bao gồm cả 5% giá trị bảo hành công trình. Yêu cầu bổ sung của ông T1 vượt quá phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét yêu cầu này của ông T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hợp đồng kinh tế số 1211/2017/HĐGK/DT-TD ngày 12/11/2017 giữa ông T1 và Công ty D được ký kết trên cơ sở tự nguyện, các bên tham gia hợp đồng có đầy đủ năng lực chủ thể, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp. Các bên đương sự đều thừa nhận ông T1 đã hoàn thành đầy đủ công việc theo hợp đồng, Công ty D đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Khối lượng lắp đặt nhà BOH theo hợp đồng là 3.900m^2. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận khối lượng thực tế ông T1 đã thi công là 3.910m^2. Do vậy, đây là khối lượng công việc làm căn cứ thanh toán giữa các bên. Đơn giá lắp đặt theo hợp đồng là 50.000đồng/01m^2. Ông T1 xác định quá trình thi công Công ty D thay đổi thiết

kế và giữa ông T1 và Công ty D thỏa thuận đơn giá lắp đặt là 65.000 đồng/01m^2 nên tổng giá trị của hợp đồng là 254.163.000 đồng và yêu cầu Công ty D phải trả 95% giá trị hợp đồng là 214.454.000 đồng nhưng không có T3 liệu chứng cứ chứng minh. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn giá và giá trị của hợp đồng là 50.000đồng/01m^2 x 3.910m^2 = 195.500.000đồng là có căn cứ. Theo Hợp đồng, Công ty D có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 95% tổng giá trị hợp đồng sau khi nhận công trình là 195.500.000đồng x 95% = 185.725.000đồng.

[2.2]. Ông T1 cung cấp Hợp đồng số 0410/2017/HĐGK/DT-TD ngày 04/10/2017 theo đó Công ty D thuê ông T1 thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống điện, hệ thống báo cháy Kí túc xá thuộc công trình NPNHAvà các T3 liệu liên quan, đại diện Công ty D thừa nhận chữ ký và con dấu của đại diện bên A trong hợp đồng số 0410 do ông T1 xuất trình đúng là chữ ký và dấu của Công ty D. Như vậy, có căn cứ xác định ngoài thi công lắp đặt hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống điện, diện nhẹ khu vực nhà BOH theo Hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT-TD ngày 12/11/2017, ông T1 còn được Công ty D thuê thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống điện, hệ thống báo cháy Kí túc xá K1, K2 thuộc công trình NPNHAtheo Hợp đồng số 0410/2017/HĐGK/DT-TD ngày 04/10/2017. Các đương sự và người làm chứng đều thừa nhận ông Nguyễn Đức T3 là em ông T1 có trực tiếp tham gia thi công hai công trình nêu trên và ông T1 đã thực hiện việc thi công hoàn thành tất cả các hạng mục theo thỏa thuận, công trình đã được bàn giao cho nhà đầu tư sử dụng, không có tranh chấp về chất lượng công trình.

Tổng giá trị hai hợp đồng nêu trên được các bên thỏa thuận là 423.422.500 đồng, Công ty D có trách nhiệm thanh toán 95% giá trị công trình theo hợp đồng là 402.251.375 đồng, còn lại 5% giá trị bảo hành công trình sẽ thanh toán sau. Ông T1 và đại diện Công ty D đều xác định, việc thanh toán khối lượng hai công trình nêu trên hoàn toàn thực hiện bằng chuyển khoản, không trả tiền mặt. T3 liệu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cung cấp xác định từ ngày 17/10/2017 đến ngày 29/12/2017, Công ty D đã chuyển khoản vào T3 khoản của ông Nguyễn Đức T3 tổng số tiền 127.000.000 đồng , từ ngày 16/01/2018 đến ngày 03/4/2018 Công ty D đã chuyển khoản vào T3 khoản của ông Nguyễn Đức T1 tổng số tiền 247.544.000 đồng. Các lần chuyển tiền cho ông T3 và ông T1 của Công ty D đều với nội dung Công ty D thanh toán khối lượng dự án Nam Hội An. Ông T1 không thừa nhận đã nhận khoản tiền 127.000.000 đồng do Công ty D chuyển khoản cho ông T3. Tuy nhiên, tại biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 ông T1 đã thừa nhận đã tạm ứng của Công ty D tổng số tiền 320.600.000 đồng đúng bằng tổng số tiền Công ty D đã chuyển khoản cho ông T3 và ông T1 đến thời điểm ngày 20/3/2018. Do đó, có căn cứ chấp nhận lời khai của đại diện Công ty D, xác định số tiền 127.000.000 đồng Công ty D chuyển khoản cho ông T3 là tiền thanh toán tạm ứng cho ông T1. Như vậy, có thể thấy mặc dù công trình nhà BOH và công trình nhà ký túc xá K1, K2 được các bên thỏa thuận bằng hai hợp đồng khác nhau nhưng hai công trình trên đều năm trong dự án NPNHAvà việc tạm ứng thanh toán hai công trình không có sự tách biệt. Vì vậy, cần thiết phải trừ tổng số tiền Công ty D đã tạm ứng cho ông T1 cho giá trị tiền công của công trình nhà ký túc xá K1,

K2 theo hợp đồng giữa các bên, số tiền còn lại sẽ được sử dụng để thanh toán cho hợp đồng thi công nhà BOH. Cấp sơ thẩm không căn cứ vào số tiền thực tế ông T1 đã tạm ứng của Công ty D mà chỉ căn cứ vào thủ tục đề nghị tạm ứng quy định trong hợp đồng giữa các bên để xác định trách nhiệm thanh toán của Công ty D là chưa đầy đủ và toàn diện.

Công ty D có trách nhiệm thanh toán 95% giá trị tiền công của hai công trình nhà BOH và nhà ký túc xá K1, K2 theo hợp đồng là 402.251.375đồng - 374.544.000 đồng Công ty D đã tạm ứng cho ông T1, Công ty D còn nợ ông T1 27.707.375 đồng. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty D cần sửa bản án sơ thẩm về số tiền Công ty D có trách nhiệm trả ông T1.

[2.3]. Về lãi suất: Tại Biên bản hiện trường nội bộ ngày 20/3/2018 các bên đã xác định ông T1 đã thực hiện xong toàn bộ công việc thi công các công trình theo hợp đồng. Công ty D cũng thừa nhận ngày 26/4/2018 Công ty đã bàn giao hạng mục công trình nhà BOH cho chủ đầu tư là Chi nhánh Quảng Nam - Công ty CP Vinpearl. Nên Công ty D phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông T1 trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm bàn giao công trình cho chủ đầu tư. Tại mục 6.4 Điều 6 Hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT-TD ngày 12/11/2017 quy định "Phạt chậm thanh toán: Bất kỳ đợt thanh toán nào cũng không được quá 7 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng. Nếu quá hạn 7 ngày nêu trên, bên A sẽ phải thanh toán trả cho bên B số tiền chậm trả và phải chịu phạt khoản tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán…". Mặc dù các bên không thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán nhưng mức lãi suất ông T1 yêu cầu 0,6%/tháng là thấp hơn mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông T1, buộc Công ty D phải trả lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán từ ngày 19/5/2018 là có căn cứ. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền Công ty D phải trả cho ông T1 nên sẽ sửa phần lãi suất và tính lãi chậm trả đến ngày xét xử phúc thẩm.

[3]. Về án phí: Công ty D kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền Công ty D phải trả cho ông T1 nên sẽ sửa phần án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng Điều 274, 275, 280, 357, 468, 513, 519 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D phải thanh toán trả ông Nguyễn Đức T1 số tiền còn lại của 95% giá trị Hợp đồng số 1211/2017/HĐGK/DT ngày 12/11/2017 là 27.707.375đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/9/2019 là 2.693.156 đồng, tổng là 30.400.531đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm, Công ty D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T1 phải chịu 11.452.673 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 4.900.000 đồng đã nộp án phí theo biên lai thu số AB/2017/000428 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, ông Nguyễn Đức T1 còn phải nộp 6.552.673đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D phải chịu 1.520.027 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0004561 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển kỹ thuật và xây dựng D còn phải nộp 1.220.027 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/9/2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Hữu Hiệu